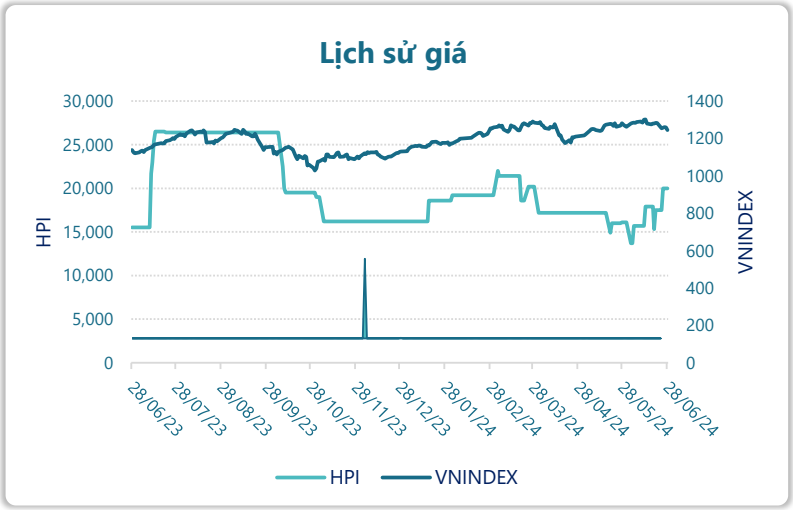
FireAnt

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**20,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,700
SL cổ phiếu LH	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	60
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,200
P/E	14.9
EPS	1,343

DT thuần

Q2/24

-21.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▼40.8| -216%

YoY: ▼43.0| -204%

LN sau thuế

Q2/24

24.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 16.5| 220%

YoY: ▲ 12.3| 105%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

-109%

+/- YoY: ▼ 165%

DT thuần

6T 2024

-2.99

tỷ VNĐ

YoY: ▼43.2| -107%

LN sau thuế

6T 2024

31.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 13.2| 72.5%

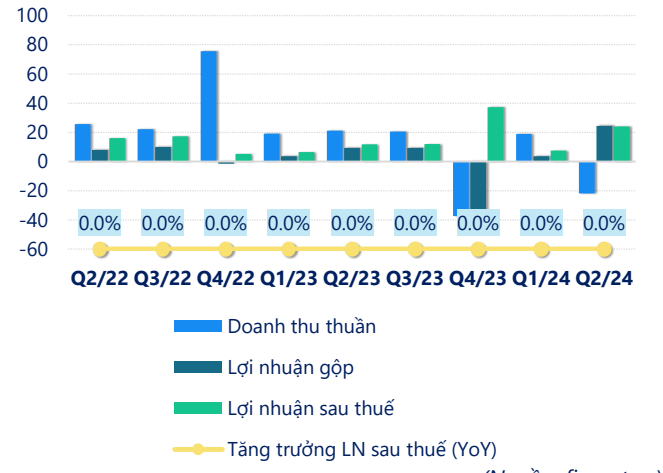
ROE

Q2/24

22.8%

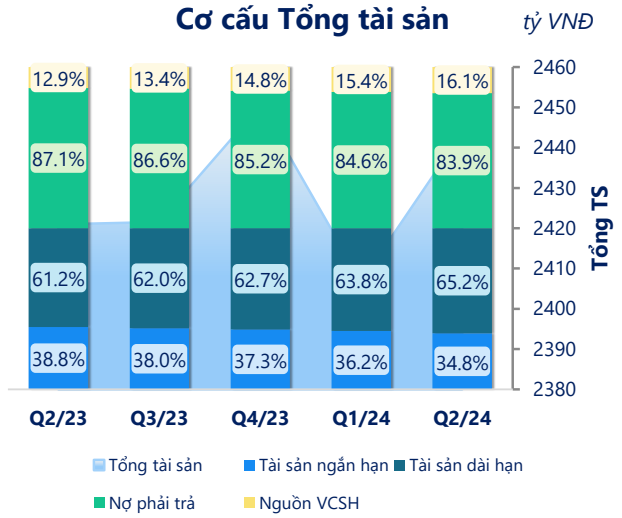
+/- YoY: ▲ 9.0%

Kết quả kinh doanh



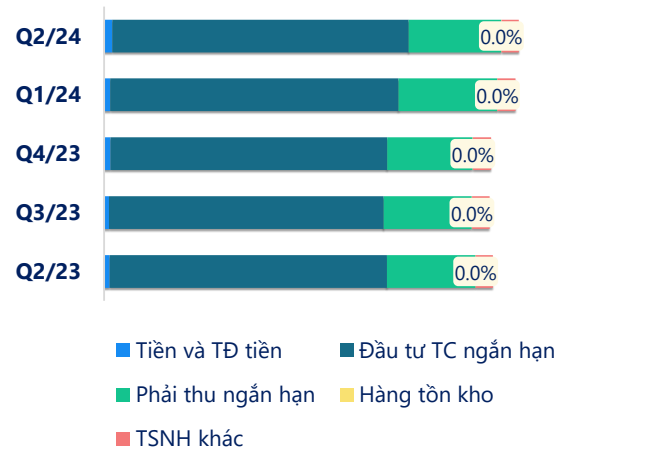
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



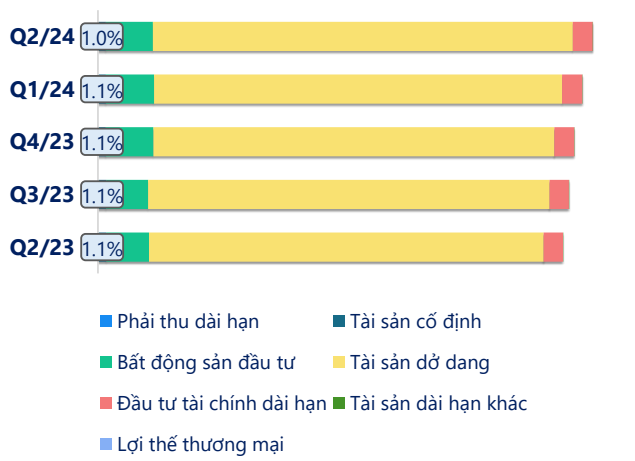
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



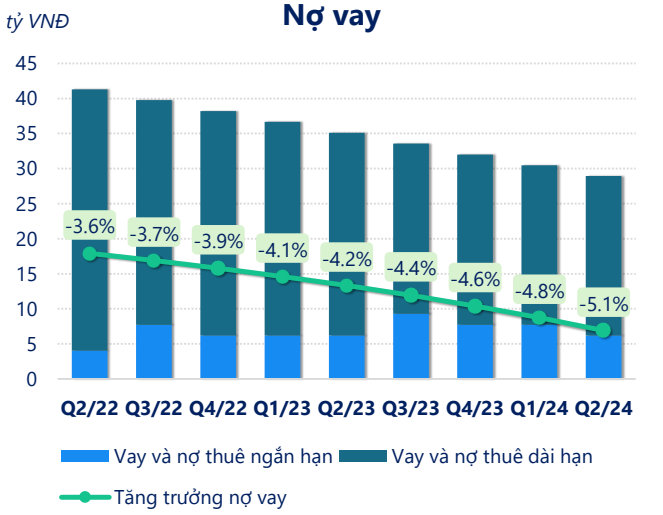
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



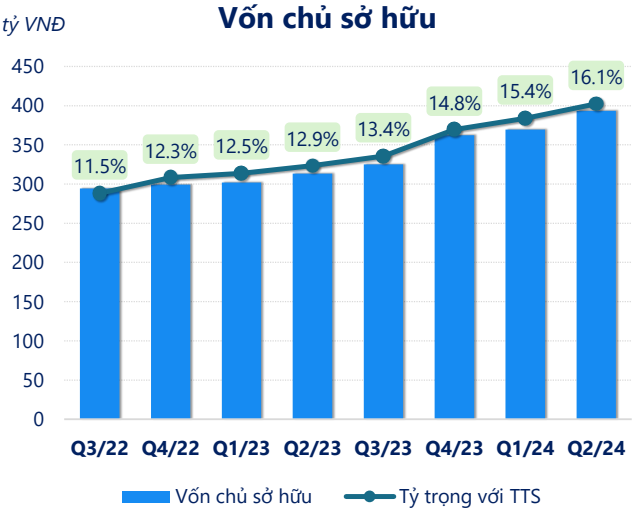
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



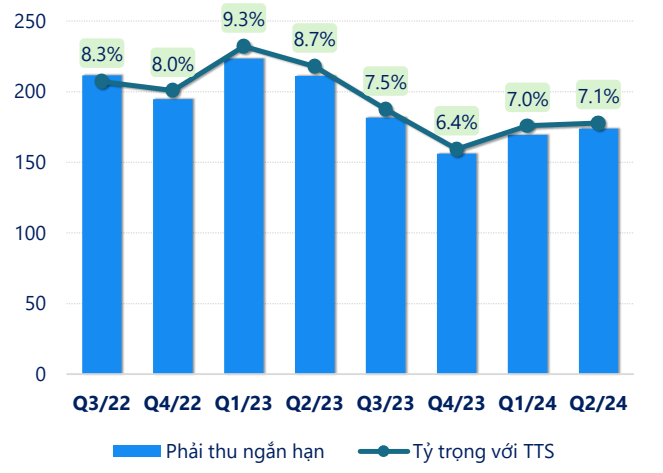
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



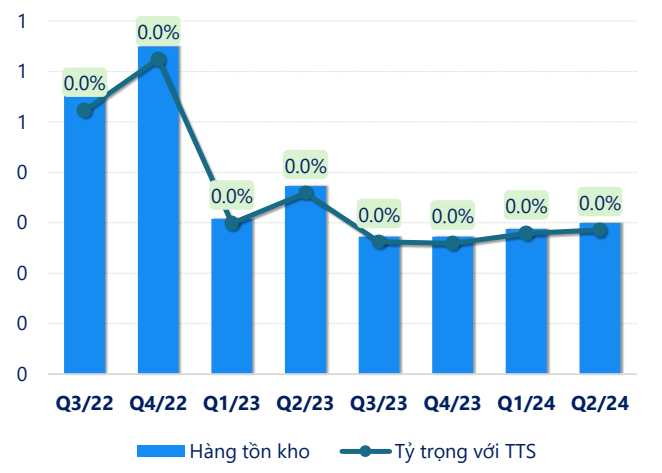
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



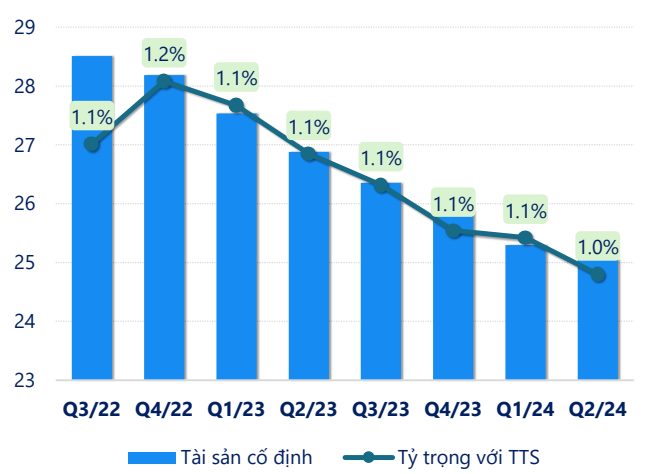
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



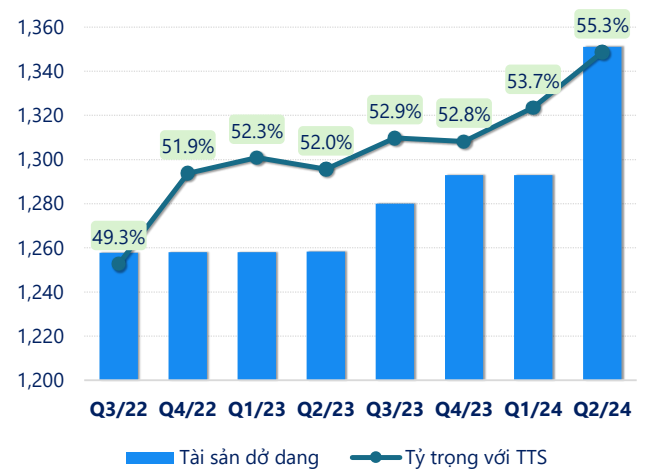
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



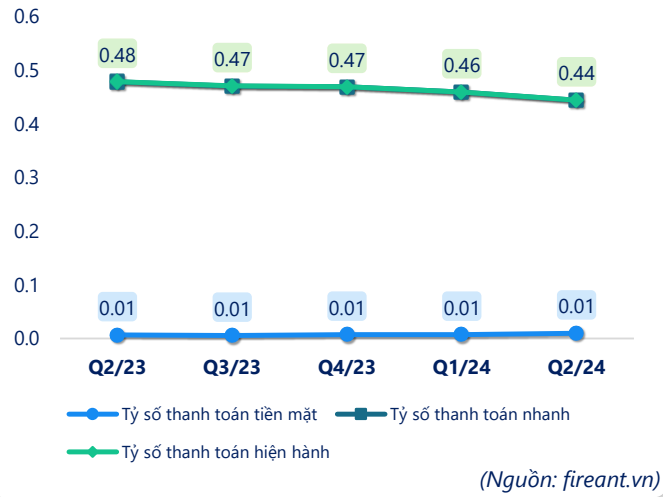
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



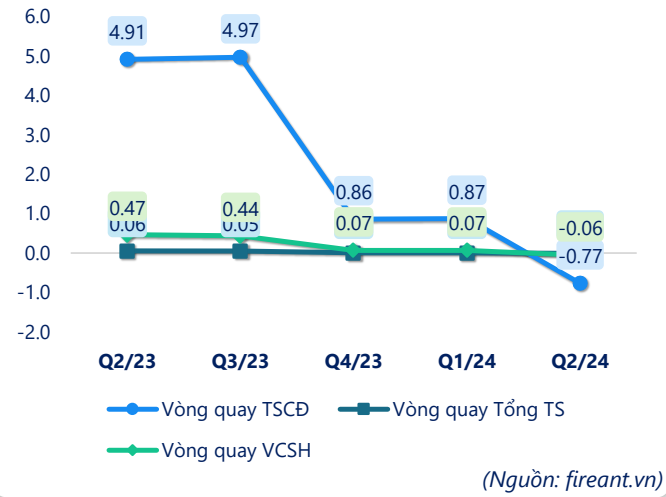
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**2,421**	**2,422**	**2,450**	**2,407**	**2,444**
Tài sản ngắn hạn	**939**	**920**	**914**	**872**	**851**
Tiền và tương đương tiền	12.7	10.8	14.5	14.0	18.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	675	688	698	644	612
Phải thu ngắn hạn	211	182	156	169	174
Hàng tồn kho	0.37	0.27	0.27	0.29	0.30
Tài sản ngắn hạn khác	39.8	39.5	44.8	44.5	46.6
Tài sản dài hạn	**1,482**	**1,501**	**1,537**	**1,535**	**1,592**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	26.9	26.4	25.9	25.3	25.0
Bất động sản đầu tư	136	134	154	153	152
Tài sản dở dang	1,258	1,280	1,293	1,293	1,351
Đầu tư tài chính dài hạn	61.2	61.2	64.0	64.0	64.0
Tài sản dài hạn khác	0.31	0.31	0.32	0.32	0.66
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,108**	**2,096**	**2,088**	**2,037**	**2,050**
Nợ ngắn hạn	**1,962**	**1,956**	**1,948**	**1,899**	**1,917**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.19	9.29	7.74	7.74	6.19
Phải trả người bán ngắn hạn	2.36	2.50	2.10	3.78	6.86
Nợ dài hạn	146	141	141	139	133
Vay và nợ thuê dài hạn	28.9	24.3	24.3	22.7	22.7
Nguồn vốn chủ sở hữu	**313**	**325**	**362**	**370**	**393**
Vốn chủ sở hữu	**313**	**325**	**362**	**370**	**393**
Vốn điều lệ	600	600	600	600	600
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)